

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.602.734.489	286.062.457.910
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.612.927.557	66.374.721.240
1.	Tiền	111	V.01	21.612.927.557	20.374.721.240
2.	Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	46.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III.	Các khoản phải thu	130		134.294.258.052	102.089.146.723
1.	Phải thu khách hàng	131		117.109.349.159	58.890.496.194
2.	Trả trước cho người bán	132		3.781.724.746	805.609.081
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	13.816.854.394	42.806.711.695
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(413.670.247)	(413.670.247)
IV.	Hàng tồn kho	140		123.262.415.316	109.797.710.556
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	123.262.415.316	109.797.710.556
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		12.433.133.564	7.800.879.391
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.021.124.721	645.130.293
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.324.263.215	3.326.666.135
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	7.446.000	7.446.000
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		6.080.299.628	3.821.636.963
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.166.010.627	104.063.374.013
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		52.648.166.691	72.439.606.499
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	45.552.975.103	67.686.567.540
-	Nguyên giá	222		219.812.781.281	217.839.977.507
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.259.806.178)	(150.153.409.967)
2.	Tài sản thuê tài chính	224	V.09		
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-	Nguyên giá	228			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.095.191.588	4.753.038.959
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45.039.664.999	30.875.654.818
1.	Đầu tư vào công ty con	251		23.050.000.000	12.700.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15.989.664.999	12.175.654.818
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V.	Tài sản dài hạn khác	260		478.178.937	748.112.696
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	446.178.937	716.112.696
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.	Tài sản dài hạn khác	268		32.000.000	32.000.000

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		411.768.745.116	390.125.831.923
--------------------------	------------	--	------------------------	------------------------

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		280.673.120.941	284.773.725.279
I. Nợ ngắn hạn		310		178.411.606.788	183.322.806.835
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	19.326.831.615	52.436.099.403
2. Phải trả người bán		312		39.937.784.051	53.057.741.321
3. Người mua trả tiền trước		313		30.739.254.596	35.319.704.467
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	13.046.070.542	6.891.572.889
5. Phải trả công nhân viên		315		8.189.130.112	9.813.510.420
6. Chi phí phải trả		316	V.17	15.372.397.639	10.266.746.334
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	V.18	51.253.063.929	15.046.080.155
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		547.074.304	491.351.846
II. Nợ dài hạn		330		102.261.514.153	101.450.918.444
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333			
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	102.154.867.362	101.342.828.903
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		106.646.791	108.089.541
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		131.095.624.175	105.352.106.644
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	131.095.624.175	105.352.106.644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		70.000.000.000	48.535.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		18.568.783.280	18.277.820.780
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		0	
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		14.201.482.831	12.735.031.178
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		2.884.157.710	2.201.769.069
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		25.441.200.354	23.602.485.617
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		0	0
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		411.768.745.116	390.125.831.923

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Bùi Quang Hùng

Trần Văn Trường

Hồ Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2010
Phần I - Lãi, lỗ

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	131.969.890.274	122.136.640.459	330.325.606.150	237.161.973.079
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3		0	0	0	42.592.865
+ Chiết khấu thương mại	4					
+ Giảm giá hàng bán	5				0	42.592.865
+ Giá trị hàng bán bị trả lại	6					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK phải nộp	7					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		131.969.890.274	122.136.640.459	330.325.606.150	237.119.380.214
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	120.856.380.854	112.703.848.801	293.567.772.521	214.341.306.182
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.113.509.420	9.432.791.658	36.757.833.629	22.778.074.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	823.793.687	2.081.514.415	6.680.372.651	9.161.813.960
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	485.684.210	477.552.132	4.679.789.847	2.845.416.339
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		544.546.322	469.044.612	4.679.789.847	3.351.777.839
8. Chi phí bán hàng	24			0		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.752.524.021	6.401.856.426	19.711.011.000	15.661.792.352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.699.094.876	4.634.897.515	19.047.405.433	13.432.679.301
11. Thu nhập khác	31		3.046	0	154.806	30.689.469
12. Chi phí khác	32		12.599.652	830.040.251	36.860.923	861.300.040
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(12.596.606)	(830.040.251)	(36.706.117)	(830.610.571)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.686.498.270	3.804.857.264	19.010.699.316	12.602.068.730
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.316.393.463	797.044.840	4.752.674.829	1.909.544.840
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		4.370.104.807	3.007.812.424	14.258.024.487	10.692.523.890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		624	620	2.037	2.203

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Bùi Quang Hùng

Trần Văn Trường

Hồ Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		163.208.266.657	125.782.239.770
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(99.943.872.615)	(27.415.567.250)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(28.035.175.644)	(16.281.865.910)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(4.483.486.623)	(2.784.249.737)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(2.000.000.000)	(1.000.000.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		13.221.655.155	87.797.473.326
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(57.228.447.709)	(117.963.169.359)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.261.060.779)	48.134.860.840
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(3.427.130.910)	(205.970.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.069.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.210.000.000)	(4.794.090.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.053.559.000	4.782.793.500
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.042.704.464	5.927.090.935
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.528.132.554	5.709.824.435
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		21.602.762.500	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đó phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.290.350.279	600.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55.002.313.037)	(41.584.743.466)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(7.919.665.200)	(7.765.600.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.028.865.458)	(48.750.343.466)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(22.761.793.683)	5.094.341.809
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.374.721.240	10.273.693.730
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	43.612.927.557	15.368.035.539

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Bùi Quang Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ năm ngày 26/09/2008 số 0303000430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây <nay là Thành phố Hà Nội> cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; Xây dựng các công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng; Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV; Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng; Trang trí nội thất; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc.

Địa chỉ: Km10 đường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Sông đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
- Chi nhánh Sông đà 209, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
 - 📁 Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
 - 📁 Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

-  Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
 -  Chi phí bán hàng;
 -  Chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ***
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
 - ***Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***
Tại thời điểm 30/6/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**
- ***Nguyên tắc ghi nhận***
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
 - ***Lập dự phòng phải thu khó đòi***
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- 4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**
- ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***
Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***
Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 đến 5 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí

tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

8. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông alphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng

mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
	<i>Tiền mặt</i>	<i>3.336.046.431</i>	<i>1.281.240.934</i>
	Cơ quan Công ty	1.507.099.217	744.148.860
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	85.274.060	35.500.981
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	959.110.876	347.552.349
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	778.425.084	150.683.092
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	6.137.194	3.355.652
	<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>18.276.881.126</i>	<i>16.175.860.306</i>
	Cơ quan Công ty	15.445.704.725	14.245.467.267
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (Tiền VNĐ)	15.172.002.963	14.030.255.085
	Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương	21.494.025	40.766.862
	Công ty Chứng khoán Kim Long	8.897.073	918.960
	Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây (Tiền USD)	10.047.527	9.716.307
	Ngân hàng Quốc tế chi nhánh Hà Đông	1.729.752	126.086.553
	Ngân hàng No & PTNT Láng Hạ	209.060.772	37.723.500
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (P/v tăng VDL)	22.472.613	
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	780.959.875	346.045.866
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	780.959.875	346.045.866
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	21.659.011	134.285.641
	Ngân hàng No & PTNT Huyện Tương Dương	21.659.011	134.285.641
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.582.895.648	1.235.607.680
	Ngân hàng No & PTNT Huyện Tương Dương	1.581.895.648	1.235.607.680
	Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Ngọc Hồi	1.000.000	-
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	445.661.867	214.453.852
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	445.661.867	214.453.852
	<i>Tiền đang chuyển</i>	<i>-</i>	<i>2.917.620.000</i>
	Cơ quan Công ty	-	2.917.620.000
	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác</i>	<i>22.000.000.000</i>	<i>46.000.000.000</i>
	Cơ quan Công ty	22.000.000.000	46.000.000.000
	Trái phiếu ngắn hạn tại Công tài chính CP Sông Đà	-	13.270.000.000
	Tiền gửi tại Công ty tài chính CP Sông Đà	22.000.000.000	15.730.000.000
	Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hà Đông	-	6.000.000.000
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Láng Hạ	-	5.000.000.000
	Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình	-	6.000.000.000
	Tổng cộng	<u>43.612.927.557</u>	<u>66.374.721.240</u>
2	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
	<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>8.218.250.826</i>	<i>22.385.455.001</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sông Đà 1	42.171.562	3.760.300.731
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.056.460.988	1.354.627.115
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	4.993.012.767	5.327.785.784
Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Việt	-	1.055.752.750
Liên danh A.D.E.L - Sông Đà 2 - Trung Việt	-	60.000.000
Công ty CP Vinapol	-	9.350.990.363
Ban bồi thường GPMB T.Thái Nguyên	600.000.000	-
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.520.347	24.124.307
Tiền điện thoại phải thu CBCNV	437.413	462.569
Phải thu CBCNV tiền mua CP của Cty ĐT & KCN SDà M.Trung	90.000.000	-
Tiền thuế TNCN phải thu CBCNV	-	1.513.238
Tiền đi du lịch Trung Quốc	56.654.865	-
Bùi Công Sáu	554.021.293	554.021.293
Nguyễn Mạnh Hùng	234.527.799	234.527.799
Phan Thành Đạt	21.333.646	21.333.646
Chu Văn Phúc	70.000.000	70.000.000
Nguyễn Đức Tuyên	166.824.353	166.824.353
Phạm Văn Mạnh	165.837.026	165.837.026
Nguyễn Xuân Kỳ	15.111.886	15.111.886
Lê Cảnh Thơ	146.204.634	146.204.634
Hoàng Văn Sơn - P.Đầu tư	-	7.894.776
Tiền thí nghiệm Công trình Thuỷ điện Tuyên Quang	-	36.562.484
Tiền trợ cấp ốm đau, thai sản	4.132.247	31.580.247
Chi nhánh Sông Đà 2.05	53.115.109	1.945.787.754
Phải thu CBCNV tiền thuế TNCN	-	-
Nguyễn Hưng Nam - Tiền lãi vay	-	-
Tiền điện thoại vượt khoán thu của CBCNV	-	821.230
Công ty CP Vinapol	-	1.893.963.416
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	37.099.169	51.003.108
Nguyễn Thành Nhơn	3.695.940	-
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	12.320.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	70.001.937	50.569.296
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	65.001.937	49.558.373
Nguyễn Thiết Hối - Thủ Kho	-	196.913
Nguyễn Năng Thân	-	578.306
Nguyễn Văn Tuý	-	93.589
Ninh Văn Ngoãn	-	142.115
Doanh nghiệp tư nhân Đức Hiền	5.000.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	5.442.977.169	14.309.811.865
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	56.695.045	51.520.865
Tiền điện thoại vượt khoán thu của CBCNV	-	1.811.628
Ngô Vi Minh	-	9.175.000
Nguyễn Xuân Thuỷ	-	194.467
Phạm Văn Thế	-	83.343
Tiền hỗ trợ Đền Đà Liễu	10.000.000	-
Tiền ủng hộ xây dựng trường Yên Na 1	5.000.000	-
CN Công ty CP Sông Đà 4.10	-	8.885.904.637
Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 303	4.488.804.729	4.488.804.729
Ban Quản lý thuỷ điện 2	882.477.395	395.492.895
Chi phí cứu hộ, cứu nạn mỏ đá D3 chưa xử lý	-	476.824.301
Chi nhánh Sông Đà 2.09	32.509.353	4.115.087.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

Công ty CP Vinapol	-	4.110.260.456
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	29.378.497	4.827.323
Tiền điện thoại vượt khoán thu của CBCNV	2.130.856	-
Viễn thông Thái Nguyên	1.000.000	-
Tổng cộng	13.816.854.394	42.806.711.695
3 Hàng tồn kho	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.884.611.439	6.715.041.562
Chi nhánh Sông Đà 2.05	20.310.578	532.778.237
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.668.352.316	2.151.710.968
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	4.191.992.545	4.030.552.357
Chi nhánh Sông Đà 2.09	3.956.000	-
Công cụ, dụng cụ	233.266.866	18.978.281
Chi nhánh Sông Đà 2.05	198.298.300	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	11.611.032	12.883.956
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	23.357.534	6.094.325
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116.696.366.761	102.942.583.472
Cơ quan Công ty	2.747.047.787	4.363.466.754
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	2.553.682.556	2.495.103.844
Công trình Thủy điện Sơn La	-	1.361.291.711
Công trình Nhà máy Xi măng Hạ Long	131.077.218	131.077.218
Công trình điện Hạ Long	-	132.275.332
Công trình điện Quảng Ninh	-	181.430.636
Nhượng bán vật tư	62.288.013	62.288.013
Chi nhánh Sông Đà 205	10.173.130.714	13.655.099.092
Công trình thủy điện Tuyên Quang	2.053.396.156	2.824.912.985
Công trình Orange Garden	8.119.734.558	9.761.666.580
CT Ký túc xá Thái Nguyên	-	1.068.519.527
Xí nghiệp Sông Đà 206	77.394.064.210	62.494.740.876
Công trình thủy điện Bản Vẽ	75.652.212.512	62.472.119.430
Công trình thủy điện Hòa Bình	1.732.913.259	-
Nhượng bán vật tư	8.938.439	22.621.446
Xí nghiệp Sông Đà 208	1.116.089.865	9.991.410.070
Công trình thủy điện Bản Vẽ	183.658.278	9.582.280.036
Sản xuất đá dăm tại Bản Vẽ	455.607.286	298.929.935
Cho thuê xe máy	-	110.200.099
Chi phí cứu hộ, cứu nạn mỏ đá D3 cũ	476.824.301	-
Chi nhánh Sông Đà 209	25.593.097.194	12.437.866.680
Công trình Orange Garden	15.528.183.707	12.437.866.680
Công trình Cải tạo Quốc lộ 51	9.737.850.478	-
Khu đô thị Hồ điều hoà Xương Rồng	327.063.009	-
Thành phẩm	21.503.997	21.503.997
Cơ quan Công ty	21.503.997	21.503.997
Xí nghiệp Sông Đà 208	-	-
Hàng gửi bán	99.603.244	99.603.244
Cơ quan Công ty	99.603.244	99.603.244
Cộng giá gốc hàng tồn kho	123.262.415.316	109.797.710.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
(tiếp theo)

4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	Số cuối quý	Số đầu năm
Cơ quan Công ty	3.472.313.778	3.050.229.320
Chi nhánh Sông Đà 205		
Xí nghiệp Sông Đà 206	500.349.310	
Xí nghiệp Sông Đà 208		
Chi nhánh Sông Đà 209	1.351.600.127	276.436.815
Tổng cộng	5.324.263.215	3.326.666.135
5 Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>		
6 Tài sản cố định vô hình		
7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	1.691.688.571
Cơ quan Công ty	-	1.691.688.571
<i>Xây dựng cơ bản</i>	5.945.580.896	1.159.244.652
Cơ quan Công ty	5.834.481.295	1.159.244.652
Khu nhà ở liên kế - P.Hữu Nghị - Hoà Bình	857.240.071	191.419.323
Dự án thủy điện sông Chảy 6 - Hà Giang	1.738.492.827	797.303.745
Dự án sân bê tông Hoà Bình	35.517.245	35.517.245
Dự án khu nhà ở thủy lực Hoà Bình	71.203.260	71.203.260
Dự án chợ Phương Lâm Hoà Bình	18.181.818	18.181.818
Dự án nhà liên kế sân bê tông Hoà Bình	8.160.000	8.160.000
Khu đô thị Xương Rồng - T.Thái Nguyên	3.105.686.074	37.459.261
Xí nghiệp Sông Đà 206	111.099.601	-
Cốp pha 0.65 x 2	111.099.601	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	1.149.610.692	1.902.105.736
Chi nhánh Sông Đà 205	-	495.976.096
Xí nghiệp Sông Đà 206	173.685.494	759.653.515
Xí nghiệp Sông Đà 208	906.897.474	646.476.125
Chi nhánh Sông Đà 209	69.027.724	-
Tổng cộng	7.095.191.588	4.753.038.959
8 Đầu tư dài hạn khác <Chi tiết tại phụ lục số 02>		
9 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Cơ quan Công ty</i>	186.133.052	456.404.125
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	44.990.836	143.813.045
Cước Internet	14.000.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	127.142.216	176.699.213
Chi phí Lán trại - Vườn Cam của CN 205	-	135.891.867
<i>Chi nhánh Sông Đà 205</i>	46.439.999	259.708.571
Bộ lớp máy rải senko	46.439.999	59.708.571
Chi phí xây dựng Trạm bê tông	-	200.000.000
<i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i>	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
 (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
<i>Chi nhánh Sông Đà 209</i>	<i>213.605.886</i>	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	213.605.886	-
Tổng cộng	446.178.937	716.112.696
10 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Vay ngắn hạn	18.597.969.258	49.923.265.359
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>18.597.969.258</i>	<i>49.923.265.359</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	18.597.969.258	21.964.167.145
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	27.959.098.214
- Nợ dài hạn đến hạn trả	728.862.357	2.512.834.044
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>728.862.357</i>	<i>2.512.834.044</i>
Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương	223.764.600	895.058.400
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	505.097.757	1.617.775.644
Tổng cộng	19.326.831.615	52.436.099.403
11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<i>Thuế GTGT</i>	<i>5.495.526.423</i>	<i>2.688.170.519</i>
Cơ quan Công ty	460.037.981	267.497.908
Chi nhánh Sông Đà 205	1.378.138.734	892.465.611
Xí nghiệp Sông Đà 206	791.547.699	736.555.968
Xí nghiệp Sông Đà 208	2.865.802.009	791.651.032
Chi nhánh Sông Đà 209	-	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>7.371.845.097</i>	<i>4.109.993.739</i>
Cơ quan Công ty	7.371.845.097	4.109.993.739
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>160.184.022</i>	<i>74.893.631</i>
Cơ quan Công ty	147.768.087	46.290.118
Chi nhánh Sông Đà 205	1.547.051	10.339.835
Xí nghiệp Sông Đà 206	8.332.433	-
Xí nghiệp Sông Đà 208	-	16.139.106
Chi nhánh Sông Đà 209	2.536.451	2.124.572
<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>7.000.000</i>	<i>7.000.000</i>
Cơ quan Công ty	7.000.000	7.000.000
<i>Thuế nhà đất và tiền thuê đất</i>	<i>11.515.000</i>	<i>11.515.000</i>
Cơ quan Công ty	11.515.000	11.515.000
Tổng cộng	13.046.070.542	6.891.572.889
12 Chi phí phải trả	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>2.413.368.972</i>	<i>2.130.607.375</i>
Ct quốc lộ 28 Bình Thuận - Đội Khánh	337.971.842	337.971.842
CT giao thông 121	199.125.145	199.125.145
Xí nghiệp XDCTGT Hà Nội	209.971.531	209.971.531
CT Đường Vành Đai 3 - Ô. Thắng	21.213.983	21.213.983
CTTĐ Thác Trắng	274.627.197	274.627.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

Công trình đường HCM	386.753.259	386.753.259
CT nhà chung cư Vạn phúc	221.475.329	226.950.329
CT Nhà làm việc Cty 528 - CCT Đô Thế Thắng	473.994.089	473.994.089
CT Điện Quảng Ninh gói thầu 2.10	85.138.312	-
CT Điện Hạ Long gói thầu 2.7	203.098.285	-
Chi nhánh Sông Đà 2.05	3.841.808.971	85.976.029
Chi phí trạm bê tông Asphalt	77.085.300	79.674.146
Chi phí Bãi đỗ xe mặt ngoài đô thị Mỹ Đình	-	809.378
Chi phí công trình Orange Garden	2.964.634.771	-
Công trình KTX Thái Nguyên	800.088.900	-
Chi phí sửa chữa trụ sở Sông Đà 2		5.492.505
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	6.937.372.386	5.423.682.963
Chi phí thi công mỏ đá D3 mở rộng	2.050.100.205	-
Chi phí vật tư	71.004.644	1.024.651.819
Chi phí Đá đầu vào trạm nghiền	4.781.585.442	4.102.095.825
Chi phí Tiền lương phép		210.817.510
Chi phí thí nghiệm cát, đá nhân tạo	34.682.095	86.117.809
Chi nhánh Sông Đà 2.09	2.179.847.310	2.626.479.967
Đội XL 1 - Ô. Lê Anh Đức	77.962.438	380.063.891
Đội XL 2 - Ô. Nguyễn Văn Vy	211.256.962	1.164.016.713
Đội XL 3 - Ô. Lại Thành Trung	494.127.415	1.082.399.363
Đội CT QL51 - Ô. Tường	1.052.136.151	-
Đội XL 01 - Ô. Phong	161.711.916	-
Đội XD4 - Ô. Đỗ Đăng Huy	182.652.428	-
Tổng cộng	15.372.397.639	10.266.746.334

13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.192.194.752	787.305.257
Cơ quan Công ty	665.161.011	787.305.257
Chi nhánh Sông Đà 2.05	108.582.881	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	221.460.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	178.320.000	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09	18.670.860	-
Bảo hiểm xã hội	89.862.366	102.898.802
Cơ quan Công ty	89.862.366	102.898.802
Chi nhánh Sông Đà 2.05		-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06		-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08		-
Chi nhánh Sông Đà 2.09		-
Bảo hiểm y tế	149.780.627	-
Cơ quan Công ty	147.824.077	-
Chi nhánh Sông Đà 2.05		-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.956.550	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08		-
Chi nhánh Sông Đà 2.09		-
Bảo hiểm thất nghiệp	65.154.563	-
Cơ quan Công ty	65.154.563	-
Chi nhánh Sông Đà 2.05		-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
(tiếp theo)

Xí nghiệp Sông Đà 2.08		-
Chi nhánh Sông Đà 2.09		
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
- Cơ quan Công ty	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Xuân Đàn - Kiốt 10	50.000.000	50.000.000
Trương Công Loa - Kiốt 11	50.000.000	50.000.000
Đào Thị Huấn Kiốt 7	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Đình Diễm	50.000.000	50.000.000
Lê Hữu Dũng - Kiốt 9	50.000.000	50.000.000
Lê Đình Bay - Kiốt 12	50.000.000	50.000.000
Ninh Khắc Khuê	50.000.000	50.000.000
Đỗ Xuân Tân	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.354.631.871	13.755.876.096
- Cơ quan Công ty	5.762.516.744	4.661.281.813
Tổng công ty Sông Đà	78.594.288	4.845.984
Xí nghiệp SD 903 - Tiền KL QLIA	3.878.663	3.878.663
Công ty CP Sông Đà 8	991.328.313	3.754.930.609
Chi nhánh Sông Đà 205 - Giá trị lán trại Vườn Cam	701.526.878	-
Vũ Văn Cốc	53.370.450	53.370.450
Phạm Văn Tranh	57.629.833	57.629.833
Phạm Văn Mạnh - Lương CT đường HCM	12.503.726	12.503.726
Nguyễn Trọng Thể	32.919.860	32.919.860
Lê Thị Nga - BDD	533.370	383.370
Nguyễn Hữu Thắng - Lái xe	1.822.300	1.152.500
Hoàng Công Phình - P.TGD	470.000	470.000
Đặng Thái Sơn - P.KTTC	-	167.000
Trần Phú Lộc	44.000	-
Phan Văn Toàn	25.000	-
Nguyễn Duy Hưởng	297.000	-
Quỹ tự nguyện Sông Đà	396.139.212	571.469.360
Thuế GTGT đầu vào do giảm Chi phí DD	62.922.136	62.922.136
5% tạm giữ CT trường CNKT Việt Xô SD	45.194.000	45.194.000
Tiền đặt cọc vào làm việc Cty CP SDà 2	5.000.000	5.000.000
Cổ tức phải trả các cổ đông	30.843.914	30.843.914
Lệ phí trước bạ Chung cư Vạn Phúc	7.654.850	11.975.300
Tiền ủng hộ đồng bào bị lũ lụt Miền Trung	11.625.108	11.625.108
Quỹ khen thưởng cho BDD Công ty	300.000.000	-
Phụ phí thu từ các đơn vị	2.968.193.843	-
- Chi nhánh Sông Đà 2.05	3.093.582.668	5.258.324.265
Phụ phí phải trả Sông Đà 2	81.128.259	51.764.858
Quỹ tự nguyện Sông Đà	13.307.804	-
Trần Quang Dẫn - Chủ công trình	-	10.804.000
ĐPCĐ thu qua lương	-	17.193.930
Trần Hồng Lan - Tiền chi quá tạm ứng	-	13.304.097
Vũ Thanh Huyền - chi quá tạm ứng	2.220.000	1.757.199
Công ty CP XDTM DV VT Hồng Phát	34.330.640	1.344.777.415
Công ty TNHH TM&XD Anh Tùng	1.068.104.440	1.068.104.440
Công ty CP 26-3 Hòa Bình	181.818.182	-
Công ty TNHH Tân Đạt	194.699.782	1.790.401.970
Hồ Viết Hùng - Tiền chi quá tạm ứng	602.300	4.222.300
Công ty CP XD&VT Bình Tiến	683.709.000	950.243.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

Đặng Thị Vương - tiền chi quá tạm ứng	3.385.700	3.810.030
Phạm Đăng Bình - tiền chi quá tạm ứng	-	1.580.749
Dương Thanh Phương - tiền chi quá tạm ứng	-	360.000
Đặng Minh Tuệ - Tiền chi quá tạm ứng	242.222.167	-
Công ty TNHH TM&XD Tiến Bộ	481.689.594	-
Công ty TNHH XD&VT Nam Hải	106.364.800	-
- Xí nghiệp Sông Đà 2.06	29.598.996.162	32.023.085
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 3.03	6.719.691.208	-
CN Công ty CP Sông Đà 4.10	18.891.357.323	-
Công ty CP Sông Đà 704	3.278.698.374	-
Xí nghiệp XL & SXVLXD Số 1	182.452.526	-
Xí nghiệp Sông Đà 5.04	382.901.114	-
Quỹ tự nguyện Sông Đà	76.563.585	-
Nguyễn Văn Điều - Ban VTCG	-	10.741.485
Vũ Thị Thuý Lan - Ban TCHC	-	528.000
Hoàng Văn Thành - Ban TCHC	41.997.100	20.290.100
Nguyễn Viết Hùng - Ban TCHC	140.000	-
Nguyễn Văn Tuyển - Đội CG 3	-	60.000
Đặng Xuân Hòa - Đội CG3	-	403.500
Đoàn Việt Thành - Ban TCHC	1.731.715	-
Tiền lương chưa lĩnh	23.463.217	-
- Xí nghiệp Sông Đà 2.08	9.560.560.462	2.280.804.039
Tiền ăn ca	1.230.000	1.230.000
Nguyễn Tuấn Thoại	-	11.848.960
Trần Văn Tuyển	-	945.000
Phạm Văn Thế	-	25.455.163
Lãi vay vốn phải trả Cty	2.078.052.562	-
Tiền vật tư phải trả Cty	-	37.022.329
Quỹ tự nguyện Sông Đà	69.227.497	-
Tiền thuế thu nhập cá nhân	1.915.043	1.915.043
Xí nghiệp Sông Đà 2.06 - Tiền vật tư	-	9.681.200
Lỗi chênh lệch tỷ giá phải trả Sông Đà 2	5.269.147.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 5.04	2.111.549.730	2.111.549.730
Mua vật tư chưa có hoá đơn	25.499.070	64.367.054
Cửa hàng phụ tùng ô tô Lê Đức Thắng	-	12.850.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.939.560	3.939.560
- Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.340.415.585	1.523.442.894
Tiền Cát, đá - Cty TNHH Tân Đạt	17.640.000	-
Tiền cát - Cty CP XD & kết cấu thép	48.404.000	-
Đội thi công số 01 - Ông Đức	47.175.785	231.832.516
Đội thi công số 02 - Ông Vỹ	538.595.955	790.424.568
Đội thi công số 3 - Ông Trung	154.112.790	496.714.947
Đội công trình QL 51 - Ông Tường	469.263.483	-
Đội CT1 - Ô.Phong	48.941.217	-
Quỹ tự nguyện Sông Đà	14.676.605	-
Lê Xuân Quang - Tiền chi quá tạm ứng	166.000	4.137.400
Phùng Xuân Huống - Tiền chi quá tạm ứng	-	333.463
Bùi Đức Mạnh - Ban Kỹ thuật - TCAT	330.000	-
Nguyễn Huy Phong - Trạm Asphalt	979.750	-
Nguyễn Mậu Tân - Ban TC - HC	130.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
(tiếp theo)

Tổng cộng	51.253.063.929	15.046.080.155
14 Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn (Cơ quan Công ty)	102.154.867.362	101.342.828.903
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 3 (vay NIB)	95.392.297.000	95.392.297.000
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Chương Dương	1.342.589.563	1.342.589.563
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	5.419.980.799	4.607.942.340
Tổng cộng	102.154.867.362	101.342.828.903
15 Vốn chủ sở hữu		
15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 03>		
15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	35.280.000.000	25.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.720.000.000	23.335.000.000
Tổng cộng	70.000.000.000	48.535.000.000
15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.535.000.000	48.535.000.000
Vốn góp tăng trong năm	21.465.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm		-
Vốn góp cuối năm	70.000.000.000	48.535.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.919.665.200	7.765.600.000
15.4 Cổ tức	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		16%/năm
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		-
15.5 Cổ phiếu	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	7.000.000	4.853.500
Cổ phiếu phổ thông:	7.000.000	4.853.500
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Cổ phiếu phổ thông:	-	-
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	7.000.000	4.853.500
Cổ phiếu phổ thông:	7.000.000	4.853.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
(tiếp theo)

Cổ phiếu ưu đãi:

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

15.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.201.482.831	12.735.031.178
Quỹ dự phòng tài chính	2.884.157.710	2.201.769.069
Tổng cộng	17.085.640.541	14.936.800.247

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

16 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	88.837.502.664	82.822.830.889
Doanh thu hoạt động xây lắp	239.712.448.819	151.329.306.449
Doanh thu hoạt động SXKD khác	1.775.654.667	3.009.835.741
Tổng cộng	330.325.606.150	237.161.973.079
17 Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Giảm giá hàng bán	-	42.592.865
Tổng cộng	-	42.592.865
18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	88.837.502.664	82.780.238.024
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	239.712.448.819	151.329.306.449
Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác	1.775.654.667	3.009.835.741
Tổng cộng	330.325.606.150	237.119.380.214
19 Giá vốn bán hàng	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	72.909.865.710	69.617.902.367
Giá vốn hoạt động xây lắp	219.846.945.555	142.061.815.305
Giá vốn hoạt động SXKD khác	810.961.256	2.661.588.510
Tổng cộng	293.567.772.521	214.341.306.182
20 Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	647.359.110	120.823.395
Lãi tiền cho vay	2.360.807.701	2.179.218.565
Lãi nhượng bán chứng khoán	2.633.387.840	3.748.226.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.038.818.000	3.113.545.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
(tiếp theo)

Tổng cộng		6.680.372.651	9.161.813.960
21	Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	4.614.336.335	3.351.777.839
	Chi phí giao dịch bán cổ phiếu	12.426.640	19.878.500
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.026.872	
	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(526.240.000)
	Tổng cộng	4.679.789.847	2.845.416.339
22	Thu nhập khác	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
		VND	VND
	Nhượng bán Trạm nghiền sàng đá	-	
	Nhượng bán Xe Ôtô Ford Transit	-	
	Thu nhập do không phải trả	-	
	Thu nhập khác	154.806	30.689.469
	Tổng cộng	154.806	30.689.469
23	Chi phí khác	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
		VND	VND
	Giá trị còn lại Trạm nghiền sàng đá		
	Các khoản thuế truy thu CQCT		830.040.251
	Giảm phải thu khách hàng theo BBXLKK		
	Chi phí khác	36.860.923	31.259.789
	Tổng cộng	36.860.923	861.300.040
24	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
		VND	VND
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.752.674.829	1.909.544.840
	Tổng cộng	4.752.674.829	1.909.544.840
VII.	Những thông tin khác		
1	Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với Cty	9 tháng đầu năm 2010
			VND
	Lãi vay phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	583.334.661
	Cổ tức phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	920.000.000
2	Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với Cty	Số cuối quý
			VND
	Các khoản phải thu Cty CP CTGT SĐà	Công ty con	4.993.012.767
	Các khoản phải trả Cty CP CTGT SĐà	Công ty con	1.095.201.438
			Số đầu năm
			VND
			7.070.000.287
			1.523.290.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
(tiếp theo)

3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.258.024.487	10.692.523.890
	Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	7.000.000	4.853.500
	Lãi trên cổ phiếu	2.037	2.203

4 **Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	76,16	73,62
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	23,84	26,38
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	68,16	74,08
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	31,84	25,92
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,47	1,35
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,76	1,98
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,24	0,99
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	5,76	5,31
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,32	4,51
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,62	3,19
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	3,46	2,70
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH	%	10,88	10,44

5 **Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

6 **Thông tin khác**

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010
Tổng giám đốc

Bùi Quang Hùng

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	7.538.740.197	164.955.562.842	44.442.617.784	903.056.684	217.839.977.507
2 Số tăng trong kỳ	-	389.827.274	1.691.688.571	0	2.081.515.845
- Mua sắm mới		389.827.274	1.691.688.571		2.081.515.845
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác					0
3 Số giảm trong kỳ	-	51.714.380	16.028.600	40.969.091	108.712.071
- Thanh lý		51.714.380	16.028.600	40.969.091	108.712.071
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	7.538.740.197	165.293.675.736	46.118.277.755	862.087.593	219.812.781.281
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	2.462.818.087	116.503.000.881	30.455.255.563	732.335.436	150.153.409.967
2 Khấu hao trong kỳ	229.984.425	20.889.822.460	3.046.298.277	49.003.120	24.215.108.282
Trích trong năm	229.984.425	20.889.822.460	3.046.298.277	49.003.120	24.215.108.282
Tăng khác					-
3 Giảm trong kỳ	-	51.714.380	16.028.600	40.969.091	108.712.071
- Thanh lý		51.714.380	16.028.600	40.969.091	108.712.071
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	2.692.802.512	137.341.108.961	33.485.525.240	740.369.465	174.259.806.178
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	5.075.922.110	48.452.561.961	13.987.362.221	170.721.248	67.686.567.540
2 Tại ngày cuối kỳ	4.845.937.685	27.952.566.775	12.632.752.515	121.718.128	45.552.975.103

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
 Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Phu lục số 02: Đầu tư dài hạn khác

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A. Đầu tư vào Công ty con		23.050.000.000		12.700.000.000
1. Công ty CP CTGT Sông Đà	2.012.500	23.050.000.000	1.150.000	12.700.000.000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty con + Về số lượng (Đối với cổ phiếu) <i>Mua 862.500 CP của Cty CP CTGT Sông Đà</i> + Về giá trị <i>Giá trị mua CP của Cty CP CTGT Sông Đà là 10.350.000.000,đ (Mua 12.000,đ/1 CP)</i>				
B. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		6.000.000.000		6.000.000.000
1. Công ty CP Sông Đà 207	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết + Về số lượng (Đối với cổ phiếu) + Về giá trị				
C. Đầu tư dài hạn khác		15.989.664.999		12.175.654.818
1. Đầu tư Cổ phiếu		14.433.774.090		12.175.654.818
- Công ty Cổ phần sắt Thanh Khê - Hà Tĩnh	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42.000	420.000.000	102.145	1.021.220.728
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
- Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
- Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	468.500	4.685.000.000	468.500	4.685.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà			66	660.000
- Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
- Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000	50.000	500.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M	54.000	540.000.000	18.000	180.000.000
2. Đầu tư trái phiếu				
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
4. Đầu tư dài hạn khác		1.555.890.909		
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		545.890.909		
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư dài hạn khác + Về số lượng (Đối với cổ phiếu): <i>Bán 66 CP của Cty CP Đầu tư & xây lắp Sông Đà</i> <i>Bán 60.145 CP của Cty CP Sông Đà 7</i> <i>Mua 250.000 CP của Cty ĐT PT ĐT & KCN Sông Đà Miền Trung</i> <i>Mua 36.000 CP của Cty CP G.S.M</i> + Về giá trị <i>Giá trị bán CP của Cty CP ĐT & XL Sông Đà là 1.669.140,đ (Bán 25.290,đ/1 CP)</i> <i>Giá trị bán CP của Cty CP Sông Đà 7 là 3.162.450.000,đ (Bán 52.580,đ/1 CP)</i> <i>Giá trị mua CP của Cty CP ĐT PT ĐT & KCN Sông Đà miền Trung là 2.500.000.000,đ (Mua 10.000,đ/1 CP)</i> <i>Giá trị mua CP của Cty CP G.S.M là 360.000.000,đ (Mua 10.000,đ/1 CP)</i>				

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ
hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến
ngày 30/9/2010

Phu lục số 03: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2009							
1. Số dư đầu kỳ	48.535.000.000	18.287.820.780	9.912.106.362	2.621.321.292	-	21.473.560.452	100.829.808.886
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	14.439.151.485	14.439.151.485
- Tăng khác	-	-	2.903.795.460	518.233.620	-	12.870.000	3.434.899.080
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	10.000.000	80.870.644	937.785.843	-	12.323.096.320	13.351.752.807
2. Số cuối kỳ	48.535.000.000	18.277.820.780	12.735.031.178	2.201.769.069	-	23.602.485.617	105.352.106.644
9 tháng đầu năm 2010							
1. Số đầu kỳ	48.535.000.000	18.277.820.780	12.735.031.178	2.201.769.069	-	23.602.485.617	105.352.106.644
- Tăng vốn trong năm nay	21.465.000.000	432.968.000	1.473.767.297	682.388.641			24.054.123.938
- Lãi trong năm nay						14.258.024.487	14.258.024.487
- Trích quỹ theo NQ HĐQT							-
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Phân phối lợi nhuận theo NQ HĐQT						11.781.839.337	11.781.839.337
- Giảm khác		142.005.500	7.315.644			637.470.413	786.791.557
2. Số cuối kỳ	70.000.000.000	18.568.783.280	14.201.482.831	2.884.157.710	-	25.441.200.354	131.095.624.175

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính